CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP DƯỢC HẬU GIANG
Ký ngày: 20/10/2026 16:36:47

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp	Số 2405/QD-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004 Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.	
Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 05 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
	Ông Jun Kuroda	Thành viên
	Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên (đến ngày 21.04.2026)
	Ông Maki Kamijo	Thành viên
	Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên
	Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
	Ông Trương Anh Hùng	Thành viên
	Bà Sawa Sawada	Thành viên (từ ngày 21.04.2026)
Ban Điều hành	Ông Toshifumi Kojima	Quyền Tổng giám đốc
	Ông Osamu Fujimori	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Chương	Giám đốc Sản xuất
	Ông Tạ Thanh Hùng	Giám đốc Công nghệ thông tin
	Ông Hitoshi Okamoto	Giám đốc chất lượng (từ ngày 01.07.2026)
Ủy ban kiểm toán	Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch
	Ông Maki Kamijo	Thành viên
	Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Toshifumi Kojima	Quyền Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Mẫu số B 01 – DN**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VNĐ	Tại ngày 31.12.2025 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.142.878.774.275**	**3.888.768.378.369**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**6**	**106.292.507.357**	**129.895.664.996**
111	Tiền		106.292.507.357	129.895.664.996
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**7**	**1.063.961.205.482**	**2.085.046.506.858**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.064.078.827.686	2.085.182.539.062
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(117.622.204)	(136.032.204)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**549.814.954.086**	**623.204.653.868**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	518.169.890.166	615.182.622.035
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		42.286.846.250	20.166.835.882
135	Phải thu ngắn hạn khác	9	20.542.135.779	17.971.609.804
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(31.183.918.109)	(30.116.413.853)
140	**Hàng tồn kho**	**11**	**1.361.791.138.195**	**1.024.618.562.192**
141	Hàng tồn kho		1.373.604.918.868	1.031.188.044.691
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.813.780.673)	(6.569.482.499)
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**61.018.969.155**	**26.002.990.455**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	32.917.218.896	12.987.475.608
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.889.115.953	12.307.871.131
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	14.212.634.306	707.643.716
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.266.792.497.639**	**1.285.113.250.628**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**5.866.574.169**	**5.608.830.169**
215	Phải thu dài hạn khác		5.866.574.169	5.608.830.169
220	**Tài sản cố định**		**1.114.994.214.704**	**1.142.828.934.460**
221	Tài sản cố định hữu hình	14	942.667.232.158	968.409.065.544
222	*Nguyên giá*		*2.259.970.748.498*	*2.199.969.625.684*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.317.303.516.340)*	*(1.231.560.560.140)*
227	Tài sản cố định vô hình	15	172.326.982.546	174.419.868.916
228	*Nguyên giá*		*234.227.289.921*	*234.288.626.721*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(61.900.307.375)*	*(59.868.757.805)*
240	**Bất động sản đầu tư**	**16**	**29.257.953.006**	**29.864.239.743**
241	*Nguyên giá*		*44.826.611.143*	*44.826.611.143*
242	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.568.658.137)*	*(14.962.371.400)*
250	**Tài sản dở dang dài hạn**	**17**	**50.469.737.549**	**44.157.626.600**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		50.469.737.549	44.157.626.600
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**7**	**4.087.500.000**	**4.630.000.000**
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.020.879.057)	(19.478.379.057)
270	**Tài sản dài hạn khác**		**62.116.518.211**	**58.023.619.656**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	35.275.449.050	32.094.203.855
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	26.841.069.161	25.929.415.801
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**4.409.671.271.914**	**5.173.881.628.997**

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VNĐ	Tại ngày 31.12.2025 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**892.596.384.788**	**1.036.616.453.045**
310	**Nợ ngắn hạn**		**818.455.733.116**	**965.949.656.404**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	19	313.341.778.124	391.630.655.164
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.649.108.351	45.689.385.337
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	110.005.270.589	91.597.428.818
315	Phải trả người lao động		184.925.086.705	261.949.491.179
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	69.697.665.872	70.921.606.570
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	47.461.094.650	42.842.121.344
320	Phải trả ngắn hạn khác	22	1.936.486.006	2.219.267.165
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	40.196.395.350	40.196.395.350
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	23.242.847.469	18.903.305.477
330	**Nợ dài hạn**		**74.140.651.672**	**70.666.796.641**
343	Dự phòng phải trả dài hạn	24	73.981.783.119	69.937.719.066
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	158.868.553	729.077.575
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**26**	**3.517.074.887.126**	**4.137.265.175.952**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.358.122.657.972	1.358.122.657.972
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		844.712.571.154	1.464.902.859.980
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		131.871.526.753	612.548.752.398
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		712.841.044.401	852.354.107.582
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**4.409.671.271.914**	**5.173.881.628.997**

M.S.D.N: 1800156801 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Trần Ngọc Hiền	**Hồ Bửu Huân**	**Toshifumi Kojima**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Quyền Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02 – DN

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.09.2025 VNĐ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VNĐ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2025 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.132.936.537.787	1.337.586.079.858	4.013.369.310.568	4.103.614.869.136
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	109.701.676.691	191.876.992.321	428.883.794.959	579.123.990.598
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28**	**1.023.234.861.096**	**1.145.709.087.537**	**3.584.485.515.609**	**3.524.490.878.538**
11	Giá vốn hàng bán	29	502.789.424.496	584.039.788.839	1.756.012.701.039	1.810.209.092.454
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		520.445.436.600	561.669.298.698	1.828.472.814.570	1.714.281.786.084
21	Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		(308.313.804)	-	(308.313.804)	-
22	Doanh thu hoạt động tài chính	30	28.031.883.153	35.859.937.261	87.754.337.555	104.021.670.580
23	Chi phí tài chính	31	8.842.293.511	20.777.811.524	31.657.081.109	63.478.778.756
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*9.939.351.890*	-	*22.636.437.153*
25	Chi phí bán hàng	32	313.673.996.374	254.284.649.946	767.122.557.698	710.935.184.713
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	95.648.949.806	82.166.778.834	275.517.659.114	238.881.164.799
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**130.003.766.258**	**240.299.995.655**	**841.621.540.400**	**805.008.328.396**
31	Thu nhập khác	33	4.211.734.813	425.540.681	5.719.939.121	9.851.600.730
32	Chi phí khác	33	493.653.959	5.704.021.120	8.104.316.552	14.298.646.427
40	Lãi/ (Lỗ) khác		3.718.080.854	(5.278.480.439)	(2.384.377.431)	(4.447.045.697)
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**133.721.847.112**	**235.021.515.216**	**839.237.162.969**	**800.561.282.699**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	35.604.629.900	25.718.072.035	127.307.771.928	88.456.076.765
52	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(378.986.712)	(340.832.852)	(911.653.360)	(673.784.078)
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**98.496.203.924**	**209.644.276.033**	**712.841.044.401**	**712.778.990.012**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)**	**36**	**731**	**1.555**	**5.289**	**5.288**

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 1800156801 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**839.237.162.969**	**800.561.282.699**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	88.516.740.839	89.273.786.299
Các khoản dự phòng	03	12.283.978.400	3.800.722.072
Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	160.757.424	(487.527.559)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(75.530.642.274)	(96.632.073.554)
Chi phí đi vay	06	-	22.636.437.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	**08**	**864.667.997.358**	**819.152.627.110**
Thay đổi các khoản phải thu	09	75.930.958.825	62.239.542.667
Thay đổi hàng tồn kho	10	(342.416.874.177)	(21.023.697.311)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(182.482.051.596)	31.147.958.713
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(23.110.988.483)	22.745.819.312
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(22.542.593.245)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(102.540.453.738)	(89.758.377.670)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.088.626.436)	(25.423.016.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**268.959.961.753**	**776.538.263.305**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(81.634.004.040)	(27.562.717.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(328.313.804)	156.174.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.125.000.000.000)	(2.069.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.124.018.410.000	2.554.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.944.257.454	87.231.783.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.015.000.349.610**	**544.825.240.622**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.511.713.560.382
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.282.406.406.329)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.307.460.710.000)	(1.307.460.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.307.460.710.000)**	**(1.078.153.555.947)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	**50**	**(23.500.398.637)**	**243.209.947.980**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**129.895.664.996**	**62.857.547.612**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(102.759.002)	(69.336.315)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	**70**	**106.292.507.357**	**305.998.159.277**

Trần Ngọc Hiền	Hồ Bửu Huân	Toshifumi Kojima
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28 tháng 02 năm 2025 (trước đây được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2.812 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.819).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng báo cáo tình hình tài chính là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 4 bên dưới.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 99, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Vì vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại phù hợp với các quy định của Thông tư 99.

Ban Điều hành áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Ban Điều hành cũng đã trình bày lại số liệu so sánh của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số liệu đã trình bày theo Thông tư 200)	Phân loại lại	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (số liệu phân loại lại theo Thông tư 99)
120	**Các khoản đầu tư ngắn hạn**		**2.024.000.000.000**	**61.046.506.858**	**2.085.046.506.858**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	[1]	2.024.000.000.000	61.182.539.062	2.085.182.539.062
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	[2]	-	(136.032.204)	(136.032.204)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**684.251.160.726**	**(61.046.506.858)**	**623.204.653.868**
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	[3]	136.032.204	(136.032.204)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	[4]	79.018.116.662	(61.046.506.858)	17.971.609.804
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	[2]	(30.252.446.057)	136.032.204	(30.116.413.853)

[1] Điều chỉnh phân loại lại theo các điều chỉnh [3] và [4].

[2] Điều chỉnh phân loại lại các khoản dự phòng liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn từ "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sang "Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

[3] Điều chỉnh phân loại lại "Phải thu về cho vay ngắn hạn" sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

[4] Điều chỉnh phân loại lại dự thu lãi tiền gửi từ "Phải thu ngắn hạn khác" sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") và các khoản cho vay, với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được phân bổ dần đều qua suốt thời gian kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ (hoặc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 nếu thời điểm phát sinh nghĩa vụ theo hợp đồng xảy ra trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính), đến khi hoàn trả mặt bằng hoặc đến thời điểm Công ty dự kiến thực hiện tháo dỡ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.

- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua:

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)

Trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua và Công ty đóng vai trò chủ thể:

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá.

Trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua và Công ty đóng vai trò đại lý:

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, doanh thu được ghi nhận tương ứng phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chờ phân bổ và số tiền phải trả cho bên thứ ba.

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa..

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng hoàn trả mặt bằng

Theo các hợp đồng thuê mặt bằng, Công ty có nghĩa vụ sửa chữa, bảo dưỡng và khôi phục mặt bằng về tình trạng ban đầu khi kết thúc thời hạn thuê và phải chịu toàn bộ chi phí liên quan.

Khi ước tính khoản dự phòng, Ban Điều hành đã đưa ra các giả định liên quan đến tình trạng của tài sản khi kết thúc kỳ hạn thuê và đã ước tính chi phí dựa trên thông tin hiện có về giá cả thị trường, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ chiết khấu và thời điểm dự kiến thực hiện nghĩa vụ. Do sự không chắc chắn liên quan, các ước tính có thể cần phải được điều chỉnh trong các năm tiếp theo khi có sự biến động đáng kể của các yếu tố nêu trên. Ban Điều hành sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này khi có thêm thông tin nhằm đảm bảo khoản dự phòng phản ánh hợp lý nghĩa vụ hiện tại của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: 30% giá trị khoản nợ;
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm: 50% giá trị khoản nợ;
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm: 70% giá trị khoản nợ;
- Từ 03 năm trở lên: 100% giá trị khoản nợ.

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Điều hành sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Điều hành sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Tiền mặt	7.970.663.000	6.954.261.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.321.844.357	122.941.403.496
	106.292.507.357	129.895.664.996

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	88.485.256.081	46.602.490.437
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	9.677.295.926	76.223.189.186
Các ngân hàng khác	159.292.350	115.723.873
	98.321.844.357	122.941.403.496

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và các khoản cho vay.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30.09.2026		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.063.961.205.482	1.063.961.205.482	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*674.220.931.511*	*674.220.931.511*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*284.389.589.043*	*284.389.589.043*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*105.350.684.928*	*105.350.684.928*	-
Cho vay ngắn hạn	117.622.204	-	(117.622.204)
	1.064.078.827.686	1.063.961.205.482	(117.622.204)

	31.12.2025 (Phân loại lại)		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.085.046.506.858	2.085.046.506.858	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*1.175.950.082.192*	*1.175.950.082.192*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*909.096.424.666*	*909.096.424.666*	-
Cho vay ngắn hạn	136.032.204	-	(136.032.204)
	2.085.182.539.062	2.085.046.506.858	(136.032.204)

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.09.2026			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi/ giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP [1]	6,67	20.000.000.000	2.600.000.000	(17.400.000.000)
Công ty Cổ phần Dược Enlie [2]	2,9	4.108.379.057	1.487.500.000	(2.620.879.057)
		24.108.379.057	4.087.500.000	(20.020.879.057)

	31.12.2025			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi/ giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP [1]	6,67	20.000.000.000	2.600.000.000	(17.400.000.000)
Công ty Cổ phần Dược Enlie [2]	2,9	4.108.379.057	2.030.000.000	(2.078.379.057)
		24.108.379.057	4.630.000.000	(19.478.379.057)

[1] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định theo phương pháp định giá P/B bình quân.

[2] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 38)	5.550.108.795	-	7.412.661.319	-
Phải thu từ các bên thứ ba	512.619.781.371	(21.216.931.223)	607.769.960.716	(19.615.426.967)
	518.169.890.166	(21.216.931.223)	615.182.622.035	(19.615.426.967)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

9 PHẢI THU KHÁC

	30.09.2026		31.12.2025 (Phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	13.239.646.461	(9.418.746.886)	12.515.447.130	(9.952.746.886)
Phải thu khác	7.302.489.318	-	5.456.162.674	-
	20.542.135.779	(9.418.746.886)	17.971.609.804	(9.952.746.886)
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.866.574.169	-	5.608.830.169	-
	5.866.574.169	-	5.608.830.169	-

10 NỢ XẤU

	30.09.2026		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	123.199.861.415	92.015.943.306	(31.183.918.109)

	31.12.2025 (Phân loại lại)		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	84.051.050.169	53.934.636.316	(30.116.413.853)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 (Phân loại lại)
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	30.116.413.853	33.047.572.645
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	1.067.504.256	127.808.021
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.922.934.609)
Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	-	(136.032.204)
Số dư cuối kỳ/năm	31.183.918.109	30.116.413.853

11 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	82.685.625.575	-	137.856.931.738	-
Nguyên liệu, vật liệu	674.246.341.377	(53.252.743)	430.750.180.987	(876.500.226)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.853.716.476	-	93.780.418.889	-
Thành phẩm	451.941.063.726	(2.173.873.950)	328.000.683.692	(1.267.643.198)
Hàng hóa	82.686.128.318	(9.586.653.980)	40.677.561.026	(4.425.339.075)
Hàng gửi đi bán	192.043.396	-	122.268.359	-
	1.373.604.918.868	(11.813.780.673)	1.031.188.044.691	(6.569.482.499)

11 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	6.569.482.499	2.414.092.851
Trích dự phòng trong kỳ/năm	5.246.060.574	4.369.724.772
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.762.400)	(214.335.124)
Số dư cuối kỳ/năm	11.813.780.673	6.569.482.499

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.325.234.510	2.991.005.512
Chi phí khác	28.591.984.386	9.996.470.096
	32.917.218.896	12.987.475.608

Các khoản chờ phân bổ có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Công cụ dụng cụ	5.680.606.447	5.088.841.814
Sửa chữa, thay thế	17.598.792.058	25.634.776.170
Chi phí khác	11.996.050.545	1.370.585.871
	35.275.449.050	32.094.203.855

Các khoản chờ phân bổ có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	32.094.203.855	57.104.157.059
Tăng trong kỳ/năm	24.065.572.343	12.154.494.966
Phân bổ trong kỳ/năm	(20.884.327.148)	(37.164.448.170)
Số dư cuối kỳ/năm	35.275.449.050	32.094.203.855

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Chờ cấn trừ/ hoàn trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.595.806.556	-	(16.008.154.525)	(13.412.347.969)
Thuê đất, thuế sử dụng đất	(707.643.716)	707.643.716	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	(800.286.337)	-	(800.286.337)
	(707.643.716)	3.303.450.272	(800.286.337)	(16.008.154.525)	(14.212.634.306)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số phải nộp khác trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	20.921.823.300	68.660.192.281	(82.919.294.004)	-	6.662.721.577
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	53.495.247.509	(53.495.247.509)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.713.837.481	(4.713.837.481)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.272.441.091	83.606.649.742	(79.360.536.519)	-	9.518.554.314
Thuế tối thiểu toàn cầu (*)	56.404.000.000	43.701.122.186	(23.179.917.219)	(13.204.967)	76.912.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.632.148.715	37.884.904.093	(32.731.700.051)	-	10.785.352.757
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	12.466.264.873	(6.375.216.860)	-	6.091.048.013
Các loại thuế khác	3.367.015.712	1.669.190.888	(5.000.612.672)	-	35.593.928
	91.597.428.818	306.197.409.053	(287.776.362.315)	(13.204.967)	110.005.270.589

(*) Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện ước tính trích lập bổ sung một khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế có thể phát sinh từ vấn đề này trong báo cáo tài chính.

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã kê khai và nộp thuế tối thiểu toán cầu cho năm tài chính 2024 với số tiền như sau: thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Công ty là 21.789.122.186 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã nộp thay cho Công ty TNHH Taisho Việt Nam là 1.390.795.033 đồng.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ước tính số thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp cho năm tài chính 2025 số tiền là 33.012.000.000 đồng.
- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty ước tính số thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp cho kỳ tài chính 09 tháng đầu năm 2026 là 43.900.000.000 đồng.

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	776.236.087.372	1.139.565.120.288	175.734.039.513	108.434.378.511	2.199.969.625.684
Mua mới	262.599.186	16.965.978.306	106.654.374	3.708.871.495	21.044.103.361
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 17)	1.921.007.190	32.620.847.351	2.411.327.050	2.299.285.265	39.252.466.856
Phân loại lại	-	(30.930.000)	-	30.930.000	-
Xóa sổ	-	(71.000.000)	(129.745.585)	(94.701.818)	(295.447.403)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	778.419.693.748	1.189.050.015.945	178.122.275.352	114.378.763.453	2.259.970.748.498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	391.908.879.733	630.315.596.902	126.725.330.288	82.610.753.217	1.231.560.560.140
Khấu hao trong kỳ/năm	18.521.746.172	55.956.060.776	6.801.717.209	4.758.879.446	86.038.403.603
Phân loại lại	-	(207.863)	-	207.863	-
Xóa sổ	-	(71.000.000)	(129.745.585)	(94.701.818)	(295.447.403)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	410.430.625.905	686.200.449.815	133.397.301.912	87.275.138.708	1.317.303.516.340
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	384.327.207.639	509.249.523.386	49.008.709.225	25.823.625.294	968.409.065.544
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	367.989.067.843	502.849.566.130	44.724.973.440	27.103.624.745	942.667.232.158

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 716.224.074.009 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 681.700.314.561 đồng Việt Nam).

15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Xóa sổ	-	-	(61.336.800)	(61.336.800)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	83.120.604.201	129.637.853.493	21.468.832.227	234.227.289.921
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	38.658.033.180	21.210.724.625	59.868.757.805
Khấu hao trong kỳ/năm	-	2.030.386.356	62.500.014	2.092.886.370
Xóa sổ	-	-	(61.336.800)	(61.336.800)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	40.688.419.536	21.211.887.839	61.900.307.375
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	83.120.604.201	90.979.820.313	319.444.402	174.419.868.916
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	83.120.604.201	88.949.433.957	256.944.388	172.326.982.546

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 21.044.680.679 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.106.017.479 đồng Việt Nam).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Quyền sử dụng đất Nhà máy dược phẩm DHG tại Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ	56.022.387.810	41.562.988.933
Quyền sử dụng đất tại 288Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ	49.692.275.949	31.094.591.326
Khác	128.512.626.162	99.669.402.287
	234.227.289.921	172.326.982.546

16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	8.763.205.928	36.063.405.215	44.826.611.143
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	8.763.205.928	36.063.405.215	44.826.611.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	8.089.945.976	6.872.425.424	14.962.371.400
Khấu hao trong kỳ/năm	137.712.276	468.574.461	606.286.737
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	8.227.658.252	7.340.999.885	15.568.658.137
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	673.259.952	29.190.979.791	29.864.239.743
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	535.547.676	28.722.405.330	29.257.953.006

16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết giá trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam).

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 170-172 Nguyễn An Ninh, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	12.299.867.069	9.238.407.487
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 29 Ngô Quyền, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	5.005.089.750	3.774.992.578
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 44 Hai Bà Trưng, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	7.872.824.075	5.678.939.476
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 89 Nguyễn Văn Trỗi, Hà Nội	7.521.776.243	3.762.923.285
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 68 Nguyễn An Ninh, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	6.617.568.136	4.840.511.824
Khác	5.509.485.870	1.962.178.356
	44.826.611.143	29.257.953.006

Căn cứ vào Báo cáo kết quả thẩm định của Phòng Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, vẫn được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam phát hành ngày 05 tháng 08 năm 2020 và chứng thư thẩm định giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023, hai công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá VAS có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản được thực hiện theo các quy định hiện hành về thẩm định giá và các tiêu chuẩn thẩm định giá tại Việt Nam và có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

17 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Mua máy móc, thiết bị	854.956.935	2.430.999.321
Sửa chữa văn phòng đại diện	-	6.489.712.485
Dự án xây dựng kho thành phẩm 2	14.869.693.770	-
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	31.271.138.070	31.762.966.020
	50.469.737.549	44.157.626.600

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	44.157.626.600	48.613.976.834
Mua sắm	49.028.868.526	71.461.918.830
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(39.252.466.856)	(60.908.772.914)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ, công cụ dụng cụ	(2.756.880.814)	(5.598.527.156)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(707.409.907)	(9.410.968.994)
Số dư cuối kỳ/năm	50.469.737.549	44.157.626.600

18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Trong đó:		
Chi phí hoàn trả mặt bằng	16.957.847.401	16.292.235.516
Trợ cấp thôi việc phải trả	5.877.788.292	5.734.587.367
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.004.175.812	3.895.675.812
Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ	1.257.656	6.917.106
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.841.069.161	25.929.415.801

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	25.929.415.801	18.339.519.916
Trích tài sản thuế thu nhập hoãn lại	917.312.810	7.597.441.819
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(5.659.450)	(7.545.934)
Số dư cuối kỳ/năm	26.841.069.161	25.929.415.801

19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	31.381.273.534	31.381.273.534	9.966.094.632	9.966.094.632
Bên thứ ba (*)	281.960.504.590	281.960.504.590	381.664.560.532	381.664.560.532
	313.341.778.124	313.341.778.124	391.630.655.164	391.630.655.164

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Nomura Trading Co., Ltd	31.979.592.188	71.709.171.625
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	31.381.273.534	9.966.094.632

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	2.583.669.982	5.439.437.013
Tiền thuê đất	32.560.698.985	32.560.698.985
Chi phí tái chế, xử lý bao bì (*)	935.040.902	4.000.000.000
Các chi phí phải trả khác	33.618.256.003	28.921.470.572
	69.697.665.872	70.921.606.570

(*) Chi phí tái chế, xử lý bao bì được trích trước dựa theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

21 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Doanh thu chờ phân bổ từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 4)	47.461.094.650	42.842.121.344

22 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Kinh phí công đoàn	719.837.940	687.500.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.216.648.066	1.531.766.365
	1.936.486.006	2.219.267.165

23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định VNĐ	Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	1.611.477.141	7.231.884.445	10.059.943.891	18.903.305.477
Trích quỹ trong kỳ	25.570.623.227	-	-	25.570.623.227
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(142.454.799)	-	(142.454.799)
Sử dụng quỹ	(20.820.583.837)	-	(268.042.599)	(21.088.626.436)
Số dư cuối kỳ/năm	6.361.516.531	7.089.429.646	9.791.901.292	23.242.847.469

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	81.461.177.581	28.672.936.835	110.134.114.416
Trích dự phòng trong kỳ/năm	3.328.059.429	2.120.026.541	5.448.085.970
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.404.021.917)	(1.404.021.917)
Số dư cuối kỳ/năm	84.789.237.010	29.388.941.459	114.178.178.469

Trong đó:

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn	40.196.395.350	40.196.395.350
Dự phòng phải trả dài hạn	73.981.783.119	69.937.719.066
	114.178.178.469	110.134.114.416

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ
Số dư đầu năm	729.077.575
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(570.209.022)
Số dư cuối kỳ/năm	158.868.553

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1.307.460.710.000**	**6.778.948.000**	**2.458.122.657.972**	**322.392.781.997**	**4.094.755.097.969**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	852.354.107.582	852.354.107.582
Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	-	-	-	(784.476.426.000)	(784.476.426.000)
Chuyển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(1.100.000.000.000)	1.100.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.367.603.599)	(23.367.603.599)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.307.460.710.000**	**6.778.948.000**	**1.358.122.657.972**	**1.464.902.859.980**	**4.137.265.175.952**
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	712.841.044.401	712.841.044.401
Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(1.307.460.710.000)	(1.307.460.710.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.570.623.227)	(25.570.623.227)
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2026	**1.307.460.710.000**	**6.778.948.000**	**1.358.122.657.972**	**844.712.571.154**	**3.517.074.887.126**

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.09.2026		31.12.2025	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày báo cáo như sau:

	30.09.2026		31.12.2025	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.	666.970.520.000	51,01	666.970.520.000	51,01
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	566.262.370.000	43,31	566.262.370.000	43,31
Các cổ đông khác	74.227.820.000	5,68	74.227.820.000	5,68
	1.307.460.710.000	100	1.307.460.710.000	100

Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 100%, tương ứng với số tiền là 1.307.460.710.000 đồng. Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt qua 02 đợt vào ngày 28 tháng 05 năm 2026 và ngày 30 tháng 09 năm 2026, mỗi đợt 50%, tương ứng tổng số tiền là 1.307.460.710.000 đồng.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 25.570.623.227 đồng.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	30.09.2026	31.12.2025
Đô la Mỹ (USD)	900.902	883.178
Euro (EUR)	2.986	2.851
Yên (JPY)	275.581	276.670

Nợ khó đòi đã xử lý

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	17.237.188.475	17.429.208.475

28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	1.048.421.282.195	1.231.305.035.082	3.713.998.417.014	3.802.656.594.408
Doanh thu bán hàng hóa	83.371.252.708	105.228.935.979	296.131.551.728	297.774.229.676
Doanh thu khác	1.144.002.884	1.052.108.797	3.239.341.826	3.184.045.052
	1.132.936.537.787	1.337.586.079.858	4.013.369.310.568	4.103.614.869.136
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	106.424.333.826	190.388.110.968	420.106.220.545	576.795.236.673
Hàng bán bị trả lại	3.277.342.865	1.488.881.353	8.777.574.414	2.328.753.925
	109.701.676.691	191.876.992.321	428.883.794.959	579.123.990.598
Doanh thu thuần	1.023.234.861.096	1.145.709.087.537	3.584.485.515.609	3.524.490.878.538
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	943.837.725.540	1.041.105.890.349	3.297.891.421.880	3.227.313.788.369
Doanh thu bán hàng hóa	78.253.132.672	103.551.088.391	283.354.751.903	293.993.045.117
Doanh thu khác	1.144.002.884	1.052.108.797	3.239.341.826	3.184.045.052

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 61.151.303.192 đồng (tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 42.092.184.711 đồng).

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	449.102.143.125	494.241.966.426	1.531.186.374.039	1.551.499.745.983
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.227.096.754	91.301.342.432	219.580.266.426	260.182.046.700
(Hoàn nhập)/ Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(539.815.383)	(1.503.520.019)	5.246.060.574	(1.472.700.229)
	502.789.424.496	584.039.788.839	1.756.012.701.039	1.810.209.092.454

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Lãi tiền gửi	25.822.036.545	32.918.190.444	80.287.517.714	96.475.899.009
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.209.846.608	2.941.746.817	7.466.819.841	7.545.771.571
	28.031.883.153	35.859.937.261	87.754.337.555	104.021.670.580

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Chi phí lãi vay	-	9.939.351.890	-	22.636.437.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.789.808.734	1.465.331.216	6.426.910.381	9.828.217.491
Chiết khấu thanh toán	6.786.109.877	9.355.483.518	24.641.076.146	31.134.619.530
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	262.500.000	17.500.000	542.500.000	(175.000.000)
Hoàn nhập dự phòng cho vay tín dụng	(6.770.000)	-	(18.410.000)	-
Chi phí tài chính khác	10.644.900	144.900	65.004.582	54.504.582
	8.842.293.511	20.777.811.524	31.657.081.109	63.478.778.756

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	124.911.781.829	131.373.963.168	381.309.068.560	384.689.640.628
Chi phí quảng cáo	44.942.133.971	29.227.492.793	65.963.644.166	78.002.775.512
Các chi phí khác	143.820.080.574	93.683.193.985	319.849.844.972	248.242.768.573
	313.673.996.374	254.284.649.946	767.122.557.698	710.935.184.713

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	57.814.123.024	50.803.590.778	169.551.285.981	145.362.942.157
Các chi phí khác	37.834.826.782	31.363.188.056	105.966.373.133	93.518.222.642
	95.648.949.806	82.166.778.834	275.517.659.114	238.881.164.799

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	-	-	156.174.545
Thu nhập từ nhận tiền bồi thường	-	-	-	7.915.963.240
Nhận hỗ trợ từ Taisho	-	-	404.884.895	54.778.750
Thu dịch vụ nghiên cứu	3.318.136.379	-	3.402.134.643	-
Thu nhập khác	893.598.434	425.540.681	1.912.919.583	1.724.684.195
	4.211.734.813	425.540.681	5.719.939.121	9.851.600.730

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(69.300.000)	-	20.000.000	-
Chi phí khấu hao	130.492.437	195.368.129	469.466.600	595.034.387
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	-	4.306.602.100	18.387.655	11.367.354.460
Truy thu và phạt thuế	41.171.519	595.777.021	5.801.312.188	624.436.687
Chi phí khác	391.290.003	606.273.870	1.795.150.109	1.711.820.893
	493.653.959	5.704.021.120	8.104.316.552	14.298.646.427

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.452.616.011.546	1.518.188.660.447
Chi phí nhân viên	835.870.222.217	788.800.283.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.047.274.239	88.678.751.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.883.043.949	258.989.659.282
Chi phí bằng tiền khác	267.129.964.405	219.009.638.315
Biến động số dư hàng tồn kho	(112.013.677.621)	(105.045.997.431)
Chuyển khác	(4.879.920.884)	(8.595.554.034)
	2.798.652.917.851	2.760.025.441.966

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOÃN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	839.237.162.969	800.561.282.699
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	167.847.432.594	160.112.256.540
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.518.091.256	10.687.295.953
Các khoản chênh lệch thuế TNDN tạm thời	1.931.720.444	1.306.383.601
Ảnh hưởng của thiếu thuế các năm trước	3.835.859.597	-
Ưu đãi thuế	(95.526.454.149)	(93.649.859.329)
Thuế tối thiểu toàn cầu (Thuyết minh số 13)	43.701.122.186	10.000.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	127.307.771.928	88.456.076.765

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(917.312.810)	(679.443.528)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	5.659.450	5.659.450
	(911.653.360)	(673.784.078)

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 6420410000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	712.841.044.401	712.778.990.012
Số trích các quỹ (*)	(21.385.231.332)	(21.383.369.700)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	691.455.813.069	691.395.620.312
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	**5.289**	**5.288**

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 04 năm 2026 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2025.

Chi tiết trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số sau trình bày lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	712.778.990.012	-	712.778.990.012
Số trích các quỹ (**)	(22.883.369.700)	1.500.000.000	(21.383.369.700)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	689.895.620.312	1.500.000.000	691.395.620.312
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	**5.277**	**11**	**5.288**

(**) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được trình bày lại theo số thực tế được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2026.

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	19.779.214.376	6.370.929.112

Tại ngày lập Bảng báo cáo tình hình tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.09.2026	31.12.2025
	VNĐ	VNĐ
Từ 1 năm trở xuống	31.310.261.167	25.496.958.563
Trên 1 năm đến 5 năm	90.233.454.568	80.757.784.831
Trên 5 năm	157.665.487.991	91.852.037.896
	279.209.203.726	198.106.781.290

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30.09.2026	31.12.2025
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	43.814.514.833	41.163.401.129
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	31.615.642.655	1.866.781.144
	75.430.157.488	43.030.182.273

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Taiwan) Co.,Ltd.	Công ty liên quan của Taisho
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Công ty liên quan của SCIC

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	3.318.136.379	-
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	1.043.174.565	1.034.464.619
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	4.726.188.000	-
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	17.071.137.726	2.297.174.958
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	298.155.731
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	-	19.976.299
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	86.404.115.469	24.542.019.248
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	1.631.790.000
Xuất tặng		
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	12.926.344	18.860.872
Taisho Pharmaceutical (Taiwan) Co.,Ltd.	2.613.566	-
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	-	430.803
Xuất khuyến mãi		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	45.093.346
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	4.693.632	-
Nhận hỗ trợ		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	404.884.895	54.778.750
Chi trả cổ tức		
SCIC	566.262.370.000	566.262.370.000
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	666.970.520.000	666.970.520.000

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã chi trong kỳ/năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VNĐ	30.09.2025 VNĐ
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	700.000.000	650.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	570.000.000	520.000.000
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 21 tháng 04 năm 2026) kiêm Tổng giám đốc (đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)	-	4.276.283.031
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	505.000.000	455.000.000
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)	505.000.000	218.076.923
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	570.000.000	585.000.000
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	635.000.000	520.000.000
Bà Sawa Sawada	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 21 tháng 04 năm 2026)	272.115.385	-
Ông Toshifumi Kojima	Quyền Tổng giám đốc	2.568.505.640	-
Ông Osamu Fujimori	Phó Tổng Giám đốc	2.798.929.000	1.697.267.687
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	3.230.265.438	3.800.023.879
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	2.674.773.925	2.244.063.886
Ông Nguyễn Ngọc Chương	Giám đốc Sản xuất	1.756.463.313	1.252.878.411
Ông Tạ Thanh Hùng	Giám đốc Công nghệ thông tin (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025)	1.947.772.072	289.900.588
Ông Hitoshi Okamoto	Giám đốc chất lượng (từ ngày 01.07.2026)	147.659.441	-
		18.881.484.214	16.508.494.405

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30.09.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	306.291.315
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	603.794.813	-
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	4.946.313.982	7.106.370.004
Phải trả người bán		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	31.381.273.534	9.966.094.632
Khách hàng trả tiền trước		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	-	1.922.611.856
Phải thu khác		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	1.404.000.000

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	25.570.623.227	25.367.603.599
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	39.252.466.856	48.949.968.950
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí chờ phân bổ, công cụ dụng cụ	2.756.880.814	5.598.527.156
Chuyển Quỹ Đầu tư Phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.100.000.000.000
Lãi vay dự trả	-	478.235.798
Lãi tiền gửi dự thu	38.961.205.482	67.906.101.374

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường không quá 3 tháng	-	133.141.033.625
Vay theo khế ước thông thường trên 3 tháng	-	1.511.713.560.382

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường không quá 3 tháng	-	133.141.033.625
Vay theo khế ước thông thường trên 3 tháng	-	1.282.406.406.329

(d) Các khoản khác

	30.09.2026	31.12.2025
	VNĐ	VNĐ
Ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21.401.880.187	2.364.202.587
Phải trả để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	12.311.933.900	7.807.751.224

Trần Ngọc Hiền	Hồ Bửu Huân	Toshifumi Kojima
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026